



BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 04/2021

MỤC LỤC

1. Hỏi đáp về chính sách thuế 3

- Hỏi đáp.
- Các công văn liên quan đến chính sách thuế.

2. Kiến thức pháp luật 23

- Lợi ích của việc đăng ký tài khoản giao dịch điện tử.
- Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.
- Một số vấn đề bất cập thường gặp với hóa đơn đầu vào công ty xây dựng.
- Khai kê hóa đơn đầu vào thì xử lý thế nào?

3. Văn bản quản lý của nhà nước 36

- Thông tư số: 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 09/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 08/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số: 10/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.



HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 15 Hỏi đáp

16 - 22 Các công văn liên quan đến chính sách thuế



1. Hỏi:

Tôi có câu hỏi muốn gửi đến Bộ như sau: Theo thông tư 195/2012/TT-BTC thì chi phí quản lý dự án của công trình khi tạm ứng về thì ghi Nợ 112/ có 441. Sau khi phân bổ cho dự án thì ghi Nợ 241/có 642. Theo thông tư 79/2019 thì chi phí quản lý dự án sử dụng vốn NSNN từ KBNN về tài khoản tiền gửi ghi N243/C343 đồng thời ghi N112/C337. Từ năm 2020 thì khi ứng tiền quản lý về thì vào thẳng TK 243.

Vậy tôi có trường hợp như sau: Năm 2019, tôi tạm ứng CP quản lý dự án A là 1 tỷ đồng, phân bổ năm 2019 (Nợ 241/C642: 600 triệu đồng). còn dư ứng 400 triệu chuyển sang năm 2020. Vậy số dư tạm ứng 400 triệu đồng chuyển sang năm 2020 thì định khoản hoặc điều chỉnh như thế nào để vào TK 243 ạ? Trân trọng cảm ơn.

Trả lời:

Nội dung thư độc giả hỏi về việc chuyển số dư đối với chi phí quản lý dự án công trình XD CB đã tạm ứng năm 2019 (theo Thông tư 195/2012/TT-BTC) sang năm 2020 theo quy định của chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công theo Thông tư 79/2019/TT-BTC.

Theo tình huống trên, Ban quản lý dự án tạm ứng kinh phí về tài khoản tiền gửi năm 2019 là 1 tỷ đồng (đã hạch toán theo tài khoản cũ: Nợ TK 112/Có TK 441), đã sử dụng đồng thời phân bổ vào dự án năm 2019 là 600 triệu đồng (đã hạch toán theo tài khoản cũ: Nợ TK 241/Có TK 642), còn 400 triệu đồng chưa sử dụng hết, trong năm 2020 độc giả chưa hiểu cách hạch toán số chưa sử dụng (400 triệu) vào TK 243. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công theo Thông tư 79/2019/TT-BTC áp dụng từ năm tài chính 2020, theo đó tại thời điểm 31/12/2019 đơn vị đã chuyển số dư các tài khoản sang năm 2020, theo tình huống độc giả nêu thì số dư đầu các tài khoản đã được chuyển sang năm 2020:

- TK 112 dư Nợ 400 triệu đồng (tiền chưa sử dụng mang sang)
- TK 243 dư Nợ 600 triệu đồng (số đã phân bổ vào dự án năm 2019)
- TK 343 dư Có 1 tỷ đồng (nguồn XD CB đã nhận 2019).

Theo đó trong năm tiếp theo khi chi từ nguồn đã tạm ứng mang sang từ năm trước (400 triệu đồng) ghi Nợ TK 611.../Có TK 112, khi phân bổ vào dự án, hạch toán Nợ TK 243/Có TK 511.

2. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ, Công ty tôi thuộc trường hợp có giao dịch liên kết nên chi phí lãi vay năm 2020 được trừ và không được trừ chuyển kỳ sau được xác định theo hướng dẫn tại Điểm a và điểm b, Khoản 3, điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020. Căn cứ Điểm a, khoản 3, điều 16 Nghị định 132: “3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế”.

Trong năm 2020, Công ty tôi có các thông tin như sau: 1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: - 296.138.248 đồng 2. Chi phí lãi vay: 988.190.741 đồng 3. Lãi tiền gửi: 14.420.892 đồng 4. Chi phí khấu hao 1.126.905.140 đồng Từ dữ liệu trên, Có 2 cách tính chi phí lãi vay được trừ và không được trừ theo quan điểm của Công ty và Kiểm toán như sau:

Theo cách 1: Công ty tôi xác định EBITDA = $(-296.138.248 + 988.190.741 - 14.420.892 + 1.126.905.140) = 1.804.536.741$ đồng Vậy chi phí lãi vay được trừ trong kỳ tối đa bằng 30% EBITDA là: $30\% * 1.804.536.741 = 541.361.022$ đồng. Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là: $988.190.741 - 541.361.022 = 446.827.719$ đồng (Chi phí này đơn vị sẽ loại trừ trên tờ khai thuế TNDN năm 2020 và chuyển sang năm 2021 theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

Theo cách 2: Kiểm toán xác định EBITDA = $(-296.138.248 + 988.190.741 - 14.420.892 + 1.126.905.140) = 1.804.536.741$ đồng Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ là: $30\% * 1.804.536.741 + 14.420.892 = 555.781.914$ đồng. Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau là: $988.190.741 - 555.781.914 = 432.408.827$ đồng.

Như vậy, Quý Bộ cho tôi hỏi các xác định chi phí lãi vay được trừ kỳ này và số chuyển kỳ sau theo 2 quan điểm trên thì quan điểm nào là phù hợp với tinh thần hướng dẫn theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020. Rất mong sớm nhận được câu trả lời của Quý Bộ để đơn vị thực hiện Quyết toán thuế TNDN năm 2020 theo đúng quy định.

Trả lời:

Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định:

“3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;



b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;”

Căn cứ quy định nêu trên và dữ kiện số phát sinh nêu trong thư hỏi của độc giả, thì cách tính Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ và không được trừ như sau:

Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ = 988.190.741 đồng – 14.420.892 đồng = 973.769.849 đồng;

Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay được trừ tối đa là:

$(- 296.138.248 \text{ đồng} + 973.769.849 \text{ đồng} + 1.126.905.140 \text{ đồng}) \times 30\% = 541.361.022 \text{ đồng};$

Phần chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang kỳ sau là:

$973.769.849 \text{ đồng} - 541.361.022 \text{ đồng} = 432.408.827 \text{ đồng./}$

3. Hỏi:

Công ty tôi có lao động nghỉ ốm trên 14 ngày trong tháng. Tôi đã báo giảm BHXH trong tháng đó. Cơ quan BHXH đề nghị nộp chứng từ để làm chế độ ốm dài ngày cho lao động, nếu không sang tháng sau NLĐ sẽ không dùng được thẻ BHYT nữa. Hiện cơ quan BHXH tính truy thu 4,5% BHYT trong tháng nghỉ ốm với trường hợp này. Tại sao trong tháng nghỉ ốm NLĐ lại bị truy thu BHYT? Nếu công ty không kịp thời làm thủ tục ốm dài ngày thì NLĐ sẽ không được sử dụng thẻ BHYT vào tháng sau có đúng không? Giả sử NLĐ nghỉ ốm 15 ngày trong tháng, báo giảm từ đúng tháng đó, vậy tháng sau, NLĐ có tiếp tục được dùng BHYT để nghỉ nốt 15 ngày và không phải đóng các loại bảo hiểm k?

Trả lời:

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ, NLĐ trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày trở lên trong tháng quy định của pháp luật về BHXH thì không phải đóng BHYT nhưng vẫn được hưởng quyền lợi BHYT.

Tại Tiết a Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 50 quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN, quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT ban hành kèm theo Văn bản số 2089/VBHN-BHXH ngày 26/6/2020 của BHXH Việt Nam đã hướng dẫn: Trường hợp đơn vị lập danh sách báo giảm chậm, đơn vị đóng số tiền BHYT của các tháng báo giảm chậm và thẻ BHYT có giá trị sử dụng đến hết các tháng đó.

Như vậy, trong tháng công ty báo giảm chậm sẽ phải đóng BHYT cho người lao động đến hết tháng đó.

Tuy nhiên, sau khi công ty nộp đủ hồ sơ, chứng từ cho cơ quan BHXH để làm thủ tục báo giảm theo chế độ ốm đau dài ngày thì số tiền BHYT đã thu trong tháng NLĐ nghỉ ốm sẽ được hoàn trả theo hình thức bù trừ ở tháng tiếp theo.

Trong trường hợp NLĐ báo giảm ở đúng tháng NLĐ nghỉ ốm, công ty và NLĐ chưa hoàn thiện hồ sơ để hưởng chế độ ốm đau dài ngày, tháng sau NLĐ không làm việc và không hưởng lương từ 14 ngày trở lên trong tháng thì NLĐ sẽ không đóng BHXH, BHYT của tháng sau đó theo quy định tại Khoản 3 Điều 85 Luật BHXH.

Trường hợp công ty và NLĐ đã nộp đủ hồ sơ, chứng từ cho cơ quan BHXH để làm thủ tục nghỉ theo chế độ ốm đau dài ngày vào tháng NLĐ nghỉ ốm và trong tháng tiếp theo NLĐ tiếp tục nghỉ theo chế độ ốm đau dài ngày từ 14 ngày trở lên thì NLĐ không phải đóng BHYT và vẫn được hưởng quyền lợi BHYT theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

4. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ? Dự án của công ty tôi được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày 1/7/2019 theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP thì không thuộc đối tượng phải kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP dự án lại thuộc đối tượng phải kiểm tra xác nhận hoàn thành công trình.

Tôi xin hỏi, dự án của công ty có thuộc đối tượng phải lập hồ sơ vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải hay không? Trong trường hợp phải vận hành thử nghiệm thì công ty có thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành hay không? Dự án có thuộc đối tượng xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường hay không?

Trả lời:

Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lời vấn đề này như sau:



Trường hợp dự án không thuộc đối tượng phải xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, nhưng thuộc đối tượng phải được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường thì chủ cơ sở phải tự rà soát lại các công trình xử lý chất thải.

Theo đó, trường hợp các công trình xử lý chất thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải thì phải cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải đó. Sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải, phải vận hành thử nghiệm và được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Ngược lại, trường hợp sau khi tự rà soát các công trình xử lý chất thải mà các công trình này vẫn bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải thì chủ cơ sở không phải lập thủ tục đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

5. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ? Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP: “Riêng đối với công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống, công trình cấp IV sử dụng vốn Nhà nước ngoài ngân sách, chủ đầu tư tự tổ chức nghiệm thu theo quy định của Nghị định này. Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo về kết quả nghiệm thu nêu trên cho cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại Điểm c Khoản 2 Điều này để tổng hợp, theo dõi”.

Cho tôi hỏi quy định này được hiểu như thế nào:

1. Chủ đầu tư tự tổ chức nghiệm thu đối với: Tất cả công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống. Công trình cấp IV sử dụng vốn Nhà nước ngoài ngân sách?
2. Chủ đầu tư tự tổ chức nghiệm thu đối với các công trình sử dụng vốn Nhà nước ngoài ngân sách bao gồm: Công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống; công trình cấp IV?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Ngày 26/1/2021 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. Các hoạt động đầu tư xây dựng triển khai ở thời điểm nào thì áp dụng pháp luật có hiệu lực quy định tại thời điểm đó và các quy định về xử lý chuyển tiếp có liên quan.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng được quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định về xử lý chuyển tiếp liên quan tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 53 Nghị định này.

Điểm đ Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP quy định 2 đối tượng công trình gồm (1) công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống, (2) công trình cấp IV sử dụng vốn Nhà nước ngoài ngân sách thì chủ đầu tư tự tổ chức nghiệm thu theo quy định của Nghị định này.

Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo về kết quả nghiệm thu nêu trên cho cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp tại Điểm c Khoản 2 Điều này để tổng hợp, theo dõi.

6. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ? Công ty tôi tham gia các gói thầu về xây lắp dành cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, công việc không liên tục, các hoạt động xây lắp đan xen nhau. Trong quá trình đấu thầu công ty đề xuất 1 bộ hồ sơ nhân sự chủ chốt (3 cán bộ) cho cùng lúc 2 gói thầu mở cùng thời điểm (ngày/tháng/năm) và có tình huống sử dụng các cán bộ chủ chốt đã tham gia vào gói thầu đang thi công tại công trình khác tiếp tục tham gia trong danh sách cán bộ đề xuất tham gia dự thầu. Tôi xin hỏi, công ty tôi có bị xem là gian lận trong đấu thầu không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Theo hướng dẫn tại Khoản 2.2 Mục 2 Chương III Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 6/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, khi tham dự thầu, nhà thầu phải kê khai nhân sự chủ chốt mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu nếu trúng thầu. Pháp luật về đấu thầu không có quy định cấm nhà thầu kê khai huy động nhân sự giống nhau khi tham dự thầu nhiều gói thầu tại cùng một thời điểm.



Theo đó, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng một thời điểm và nhân sự mà nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này là trùng nhau thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá.

Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều hơn một gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự, thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì được coi là tình huống phát sinh trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 15 Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP và chủ đầu tư chịu trách nhiệm xem xét, xử lý tình huống theo hướng cho phép nhà thầu được lựa chọn một trong những gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất để vào thương thảo hợp đồng.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xử lý tình huống trong đấu thầu trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình (Điều 86 Luật Đấu thầu và Khoản 11 Điều 117 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP).

7. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ? Cơ quan tôi thực hiện đấu thầu qua mạng theo hình thức chào hàng cạnh tranh thông thường, loại hợp đồng trọn gói, giá gói thầu được phê duyệt là 775 triệu đồng.

Nhà thầu tham gia đấu thầu với giá trị 737 triệu đồng đã được lựa chọn là đơn vị trúng thầu. Tuy nhiên, khi ra Kho bạc Nhà nước thanh toán thì không thanh toán được với lý do có 5 danh mục nhà thầu đề xuất trong tổng 11 danh mục cao hơn dự toán được phê duyệt.

Xin hỏi, việc lựa chọn nhà thầu của cơ quan tôi đã thực hiện đúng theo quy định tại Luật Đấu thầu chưa?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Điểm a Khoản 1 Điều 62 Luật Đấu thầu quy định hợp đồng trọn gói là hợp đồng có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng.

 Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Khoản 2 Điều 94 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc thanh toán không căn cứ theo dự toán cũng như các quy định, hướng dẫn hiện hành của Nhà nước về định mức, đơn giá; không căn cứ vào đơn giá trong hóa đơn tài chính đối với các yếu tố đầu vào của nhà thầu như vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác.

Theo đó, việc thanh toán hợp đồng trọn gói phải căn cứ vào các điều khoản quy định trong hợp đồng trên cơ sở tuân thủ quy định nêu trên.

Trường hợp nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo đúng hợp đồng đã ký kết thì được thanh toán toàn bộ giá trị ghi trong hợp đồng.

8. Hỏi:

Kính gửi Tổng Cục thuế: Tháng 11/2020 Công ty chúng tôi có ký hợp đồng với khách hàng xuất bán 1 lô hàng trị giá chưa bao gồm thuế GTGT: 1.128.800.000 VNĐ, thuế GTGT: 112.880.000 VNĐ, tổng giá trị hợp đồng: 1.241.680.000 VNĐ. Ngày 05/12/2020, công ty tiến hành bàn giao hàng hóa và xuất hóa đơn số 0000030 cho khách hàng (Trị giá chưa bao gồm thuế GTGT: 1.026.181.818 VNĐ; Thuế GTGT: 102.618.182 VNĐ; Tổng thành tiền là: 1.128.800.000 VNĐ). Cả hai công ty thuộc đối tượng kê khai thuế GTGT theo tháng và đã kê khai hóa đơn số 0000030 vào kỳ thuế tháng 12/2020. Đến ngày 01/02/2021, hai bên đối chiếu công nợ phát hiện hóa đơn số 0000030 ngày 05/12/2020 xuất sai đơn giá. Hai bên đã tiến hành lập biên bản điều chỉnh, và đồng thời xuất hóa đơn điều chỉnh số 0000050 (điều chỉnh tăng đơn giá hàng hóa: 102.618.182 VNĐ; Thuế GTGT: 10.261.818 VNĐ; Tổng thành tiền: 112.880.000 VNĐ).

Xin hỏi, việc lập hóa đơn điều chỉnh trên đã đúng theo quy định pháp luật thuế, và giá trị hóa đơn điều chỉnh trên công ty chúng tôi sẽ kê khai điều chỉnh vào kỳ thuế Tháng 12/2020, hay kê khai tăng (+) vào kỳ thuế tháng 2/2021? Trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trong thời gian từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được ban hành đến ngày 30/6/2022, các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vẫn còn hiệu lực thi hành. Theo đó:

Trường hợp Công ty đã lập hóa đơn và giao cho người mua, đã giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ, người bán và người mua đã kê khai thuế, sau đó phát hiện sai sót thì hai bên phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2014/TT-BTC. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh giữa hai bên, Công ty thực hiện kê khai điều chỉnh doanh số bán và thuế GTGT đầu ra tại kỳ tính thuế phát sinh hóa đơn điều chỉnh.

9. Hỏi:

Xin Bộ Tài chính cho tôi hỏi về bút toán kết chuyển số phát sinh bên Nợ và bên Có của TK 0082 sang TK 0081 theo Thông tư 70/2019/TT-BTC được thực hiện vào ngày 31/12 năm nay hay thực hiện trong thời gian chỉnh lý? Và số liệu trên TK 0081 sau khi kết chuyển theo các bút toán này được thể hiện trên bảng cân đối của năm kết chuyển hay năm sau? Tôi xin cảm ơn.

Trả lời:

1. Về thời điểm kết chuyển số phát sinh trên Tài khoản 008.



Theo quy định của Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính, việc kết chuyển số phát sinh bên Nợ và bên Có của TK 0082 sang TK 0081 được thực hiện sau ngày 31/12 năm nay và tiếp tục hạch toán số liệu phát sinh trong thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN và được tắt toán khi quyết toán năm của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Về số liệu trên TK 0081 sau khi kết chuyển.

Sau ngày 31/12 năm báo cáo, số liệu trên TK 0082 đã được kết chuyển sang số liệu của TK 0081, vì vậy số liệu trên TK 0081 được thể hiện trên bảng cân đối tài khoản của năm sau.

10. Hỏi:

Kính Gửi: Bộ Tài Chính. Công Ty Chúng Tôi Mong Nhận Được giải đáp Công ty tôi kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại “ mua đi bán lại “ không tham gia hoạt động sản xuất hay công trình xây dựng -Công ty tôi có phát sinh vay vốn ngân hàng để thanh toán các hợp đồng liên quan đến ngành nghề tôi đang kinh doanh bổ sung các mặt hàng liên quan đến ngành nghề tôi đang hoạt động đủ mặt hàng đang kinh doanh về bán ,chi phí lãi vay phát sinh hàng tháng tại công ty chúng tôi có đầy đủ chứng từ thanh toán và đủ điều kiện chi phí hợp lý hợp lệ khi tính thuế TNDN theo khoản 2 điều 4 thông tư 96/2015/TT-BTC .Vậy với các khoản lãi vay phát sinh hàng tháng tôi có được hạch toán hết trong kỳ phát sinh vào Tk “635” hay không? Hay tôi phải hạch toán vào tài khoản 242, và nếu hạch toán phân bổ vào tk 242 thì phân bổ chi phí lãi vay như thế nào (kèm theo tt hướng dẫn) -Tại điểm 2.31 khoản 2 điều 6 thông tư 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi và bổ sung tại điều 4 thông tư 96/2015/TT-BTC Cụ thể điều 2” Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm khoản 2.31 “các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế” giải thích giúp công ty chúng tôi khoản này được hiểu như thế nào? có liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà tôi hạch toán hết vào tk 635 hay không (vì công ty tôi kinh doanh bên lĩnh vực thương mại) - hướng dẫn công ty chúng tôi chi phí lãi vay công ty tôi được hạch toán như thế nào là hợp lệ khi tính thuế TNDN Xin cảm ơn Quý cơ quan. Mong nhận được giải đáp

Trả lời:

1- Về hạch toán kế toán đối với chi phí đi vay



Về nguyên tắc, chi phí lãi vay phải được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định). Theo đó, tại điểm 3.8,3.9,3.10 khoản 3 Điều 90 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp quy định cụ thể việc hạch toán kế toán chi phí lãi vay như sau:

“3.8. Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, ...

(còn tiếp)

(tiếp)



3.9. Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu trả trước lãi tiền vay)

Có các TK 111, 112, ...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay, lãi trái phiếu theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

3.10. Trường hợp vay trả lãi sau:

- Định kỳ, khi tính lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411) (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112, ...”

Đề nghị độc giả căn cứ vào quy định nêu trên để thực hiện hạch toán chi phí đi vay cho phù hợp.

2- Việc xác định chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản chi phí lãi vay, đề nghị độc giả thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

1. Công văn số: 6146/CTHN-TTHT ngày 01 tháng 03 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai thuế GTGT của chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 01/02/2021/CV ngày 22/01/2021 của Công ty TNHH Zema Việt Nam - CN Hà Nội (gọi tắt là đơn vị) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ quy định một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ Điều 14 Thông tư số 71/2020/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Zema Việt Nam - CN Hà Nội là đơn vị hạch toán phụ thuộc với Công ty mẹ tại Thành phố Hồ Chí Minh, nếu có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm 2020 từ 50 tỷ đồng trở xuống (đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì năm 2021 chi nhánh được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc theo quý ổn định trọn năm dương lịch theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Từ năm 2022, Công ty TNHH Zema Việt Nam - CN Hà Nội thực hiện kê khai tập trung tại trụ sở chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Công văn số: 6371/CTHN-TTHT ngày 02 tháng 03 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xuất hóa đơn thay thế cho hóa đơn bị cưỡng chế.

Trả lời công văn số GKCV-ACC/2102001 ngày 04/02/2021 của Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) về việc Hóa đơn xuất thay thế cho hóa đơn bị thu hồi do cưỡng chế và đã được khắc phục, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp người nộp thuế sử dụng hóa đơn trong thời gian cơ quan thuế có Quyết định về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng là hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, cơ quan thuế thực hiện truy thu số thuế phát sinh (nếu có) do sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Các hóa đơn nêu trên không còn giá trị sử dụng, đơn vị bán hàng và mua hàng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp; đơn vị mua hàng không được kê khai khấu trừ thuế GTGT và tính chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN; đơn vị bán hàng và đơn vị mua hàng phải lập biên bản thu hồi các hóa đơn đã lập sai quy định. Sau khi Quyết định cưỡng chế hết hiệu lực hoặc chấm dứt hiệu lực, qua xác minh cơ quan thuế xác định thực tế có hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan thuế hướng dẫn đơn vị bán hàng xuất hóa đơn, căn cứ các hóa đơn này đơn vị bán hàng, mua hàng thực hiện kê khai thuế theo quy định.

3. Công văn số 530/TCT-DNL ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc xử lý phần chi không hết của Quỹ phát triển KHCN tại Mobifone.

Thực tế từ năm 2015 đến hết ngày 31/12/2020, Kho bạc nhà nước không phát hành tín phiếu kho bạc kỳ hạn một năm (52 tuần) và ngày phát hành gần nhất tín phiếu kho bạc kỳ hạn này là ngày 19/8/2014 với mức lãi suất là 4,59%/năm. Do đó, để phù hợp với tình hình thực tế, trường hợp của Mobifone hoàn nhập Quỹ không sử dụng hết tại thời điểm 31/12/2020 thì áp dụng lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần Quỹ (khi chưa sử dụng hết 70% phần trích quỹ năm 2015) theo lãi suất tín phiếu kho bạc loại kỳ hạn 52 tuần (tương đương 01 năm) gần nhất trước thời điểm tính lãi là vào ngày 19/8/2014 với mức lãi suất là 4,59%/năm.

-Khoản tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN phải nộp do chưa sử dụng hết 70% Quỹ trích lập năm 2015, Mobifone không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mobifone được hạch toán giảm phần thuế TNDN phải nộp và phần lãi tính trên số thuế này vào Quỹ tương ứng với năm trích lập.

4. Công văn số 531/TCT-DNNCN ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc thu lệ phí trước bạ.

Trong quá trình triển khai nộp lệ phí trước bạ điện tử cho Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn tại các công văn hướng dẫn số 954/TCT-DNNCN ngày 6/3/2020 và công văn số 3006/TCT-DNNCN ngày 01/8/2019. Theo đó, trường hợp do lỗi hệ thống của Ngân hàng hoặc Tổng cục Thuế mà không truy vấn được thông tin đặc điểm xe thì Ngân hàng hướng dẫn người nộp LPTB ghi chép bảng kê, chứng từ theo quy định tại Thông tư số 84/2016/TT-BTC đồng thời ghi Mã hồ sơ tại cột “Số TK/Số QĐ/Số TB/Mã định danh hồ sơ (ID)” (hoặc cột “Số TK/Số QĐ/Số TB”) trên bảng kê, chứng từ. Đề nghị Ngân hàng phối hợp với Cơ quan Thuế địa phương thực hiện thu LPTB cho người dân theo đúng quy định hiện hành.

Về dữ liệu nộp LPTB khi xảy ra sai sót người nộp thuế có điều chỉnh bổ sung tại Cơ quan Thuế. Nếu sai sót liên quan đến thiếu số tiền LPTB phải nộp thì sau khi Cơ quan thuế điều chỉnh lại thông tin trên hệ thống, hệ thống sinh ra Mã hồ sơ mới và gửi thông tin điều chỉnh qua hệ thống của Ngân hàng thông báo về số tiền còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng tiến hành thu LPTB và in giấy nộp tiền điều chỉnh bổ sung gửi cho NNT để thực hiện đăng ký tài sản. Nếu sai sót về thông tin không ảnh hưởng đến số tiền LPTB phải nộp thì sau khi Cơ quan Thuế điều chỉnh bổ sung lại thông tin thì dữ liệu sẽ chuyển qua Cơ quan Cảnh sát giao thông để NNT thực hiện thủ tục đăng ký.

5. Công văn số 561/TCT-QLN ngày 5 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc xử lý vướng mắc khi thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc Hội.

Công ty cổ phần may và thương mại Quảng Trị và Chi nhánh Công ty cổ phần may và thương mại Quảng Trị - Xí nghiệp may Lao Bảo đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể phá sản, chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ tịch hội đồng quản trị tức ông Lê Bá Sơn chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại. Theo hồ sơ, Công ty cổ phần may và thương mại Quảng Trị mới nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Tòa án chưa có Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Vì vậy, Công ty cổ phần may và thương mại Quảng Trị và Chi nhánh Công ty cổ phần may và thương mại Quảng Trị - Xí nghiệp may Lao Bảo không thuộc đối tượng được xử lý nợ theo Nghị quyết 94/2019/QH14 của Quốc hội và Thông tư số 69/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty cổ phần may và thương mại Quảng Trị đang thực hiện các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định của pháp luật khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tiền, tài sản để nộp tiền thuế thì doanh nghiệp thuộc đối tượng được xem xét, xử lý xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp.

6. Công văn số 599/TCT-KK ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc khai thuế GTGT, thông báo phát hành hóa đơn, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đối với địa điểm kinh doanh của DN khác tỉnh với đơn vị chủ quản.

Trường hợp người nộp thuế hạch toán riêng được nghĩa vụ thuế của từng địa điểm kinh doanh hoặc có các địa điểm kinh doanh thuộc ngành nghề, hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều 1.1 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh sử dụng mã số thuế của mình để kê khai thuế cho địa điểm kinh doanh và thông báo phát hành hóa đơn, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn với cơ quan thuế nơi có địa điểm kinh doanh.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính có địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng và thông báo phát hành hóa đơn, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

7. Công văn số 601/TCT-CS ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc hướng dẫn nộp tiền thuê khu đất Văn phòng làm việc theo Nghị định số 135/2016/NĐ-CP.

Trường hợp Công ty cổ phần xây dựng và quản lý sửa chữa cầu đường Gia Lai (là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty quản lý sửa chữa và xây dựng cầu đường) được Nhà nước cho thuê đất tại Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 21/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, và Hợp đồng thuê đất số 80/HĐTD ngày 22/6/2017 để sử dụng vào mục đích trụ sở làm việc và cơ sở kinh doanh. (sau ngày 01/01/2006). Đối với Quyết định giao đất trước ngày 01/01/2006 (Quyết định số 07/QĐ-UB ngày 31/3/1979 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai-Kon Tum) là quyết định tạm cấp địa điểm xây dựng cơ quan, văn phòng cho Đoàn quản lý đường bộ Gia Lai (là Đơn vị sự nghiệp kinh tế trực thuộc Sở Giao thông vận tải, được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp quản lý sửa chữa cầu đường bộ) theo quy định tại Nghị định số 47-CP ngày 15/2/1972 của Chính phủ (giao đất theo chính sách trước Luật Đất đai năm 1993) nên Công ty cổ phần xây dựng và quản lý sửa chữa cầu đường Gia Lai không thuộc trường hợp được áp dụng quy định về điều chỉnh đơn giá thuê đất tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 333/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

8. Công văn số 602/TCT-QLN ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về xử lý vướng mắc khoan nợ xóa nợ trước ngày 1/7/2020.

1. Tiền thuế được khoan nợ bao gồm tiền thuế và tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp một lần, tiền thuê mặt nước nộp một lần và tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp một lần, tiền thuê mặt nước nộp một lần).

2. Trường hợp hộ kinh doanh không còn hoạt động sản xuất kinh doanh, nhưng còn nợ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phát sinh trên thửa đất không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (đã dừng) của cá nhân thì số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp còn nợ đó không thuộc phạm vi tiền thuế được khoan nợ theo quy định

3. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội và hướng dẫn về hồ sơ và trình tự thủ tục xử lý nợ tại Thông tư số 69/2020/TT-BTC, Tổng cục Thuế nhất trí với đề xuất của Cục Thuế thành phố Hà Nội về thẩm quyền ký quyết định xóa nợ phụ thuộc vào số tiền đề nghị xóa nợ phát sinh tại từng cơ quan thuế địa phương cấp.

9. Công văn số 636/TCT-DNNCN ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Tổng Cục Thuế về việc hướng dẫn quyết toán thuế TNCN.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế và quyết toán thuế TNCN thay cho cá nhân có ủy quyền.

Trường hợp cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế TNCN cho tổ chức và có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống thuộc diện được miễn thuế thì tổ chức trả thu nhập vẫn kê khai thông tin cá nhân được trả thu nhập đó tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của tổ chức và không tổng hợp số thuế phải nộp thêm của các cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống. Trường hợp tổ chức trả thu nhập đã quyết toán thuế TNCN trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì không xử lý hồi tố.

- Cá nhân sau khi đã ủy quyền quyết toán thuế, tổ chức trả thu nhập đã thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân, nếu phát hiện cá nhân thuộc diện trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế thì tổ chức trả thu nhập không điều chỉnh lại quyết toán thuế TNCN của tổ chức trả thu nhập, chỉ cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân theo số quyết toán và ghi chú vào góc dưới bên trái của chứng từ khấu trừ thuế để cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế.

10. Công văn số: 8143/CTHN-TTHT ngày 19 tháng 03 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế nhà thầu.

Trả lời công văn số 252/KT-HAS ngày 25/02/2021 của Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi là Công ty) hỏi về thuế nhà thầu, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp Công ty nhập khẩu máy móc thiết bị kèm theo dịch vụ bảo hành được thực hiện tại Việt Nam thì thu nhập của nhà thầu nước ngoài từ việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ bảo hành thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu tại Việt Nam. Trường hợp nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được điều kiện về trực tiếp kê khai thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 8 Mục 2 Chương II Thông tư 103/2014/TT-BTC thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, cụ thể:

- Về thuế TNDN: tỷ lệ (%) thuế TNDN đối với giá trị máy móc thiết bị: 1%; đối với giá trị các dịch vụ bảo hành: 5%;

- Về thuế GTGT: Công ty đã thực hiện nộp thuế GTGT đầy đủ tại khâu nhập khẩu máy móc thiết bị thì nghĩa vụ thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài chỉ tính trên giá trị dịch vụ bảo hành, tỷ lệ (%) thuế GTGT: 5%;

11. Công văn số: 9054/CTHN-TTHT ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế GTGT đối với hoạt động gia công của DN chế xuất.

Trả lời Công văn số: 01/12032021 của Công ty TNHH Kính kỹ thuật Luminous (Việt Nam) hỏi về chính sách thuế GTGT đối với hoạt động gia công của doanh nghiệp chế xuất (sau đây gọi tắt là "Công ty"), Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty là doanh nghiệp chế xuất cung cấp dịch vụ gia công cho doanh nghiệp chế xuất khác thì dịch vụ này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Khoản 20 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn ghi rõ "Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan" theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế phải khai tờ khai thuế, bảng kê, phụ lục (nếu có) theo đúng mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế, bảng kê, phụ lục; nộp đầy đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

12. Công văn số: 9579/CTHN-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

Trả lời công văn số 25/CV-ĐXMB/PKT hỏi về chính sách thuế TNDN. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Doanh nghiệp đang bị áp dụng cưỡng chế hóa đơn và có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn để có nguồn thanh toán tiền lương, thanh toán các khoản chi phí đảm bảo sản xuất, kinh doanh được liên tục thì cơ quan thuế tiếp tục cho đơn vị đó sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện phải nộp ít nhất 18% doanh thu trên hóa đơn được sử dụng vào ngân sách của nhà nước theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 34 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

Trường hợp CTCP Dịch vụ và Địa ốc Đất Xanh Miền Bắc phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNDN. Công ty có trách nhiệm xác định, kê khai số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn vào tờ khai quyết toán thuế TNDN theo năm và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Điều 8 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Nếu Công ty đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

13. Công văn số: 9583/CTHN-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế TNDN.

Trả lời văn bản số 01/MARIO/CV đề ngày 26 tháng 2 năm 2021 của Công ty TNHH Mario Việt Nam (say đây gọi là Công ty) về chính sách thuế TNDN. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Về nguyên tắc kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới được thành lập tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Trường hợp Công ty TNHH Mario Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 06/3/2020 không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính nêu trên thì Công ty không được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo.

Nếu Công ty thuộc đối tượng quy định tại Điều 1 nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ đồng thời có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng thì Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020.

Tổng doanh thu năm 2020 làm căn cứ xác định đối tượng áp dụng được giảm thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà

doanh nghiệp được hưởng theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đề nghị đơn vị căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, đối chiếu với quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện theo đúng quy định.

Đối với vướng mắc về số thuế TNDN tạm nộp của 03 quý đầu năm, đề nghị đơn vị nghiên cứu thực hiện quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ nêu trên.



KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- 24 Lợi ích của việc đăng ký tài khoản giao dịch điện tử.
- 25 Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.
- 32 Một số vấn đề bất cập thường gặp với hóa đơn đầu vào công ty xây dựng.
- 34 kê khai dư hóa đơn đầu vào thì xử lý thế nào?

I. Lợi ích của việc đăng ký tài khoản giao dịch điện tử

Để tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế nói chung và thực hiện quyết toán thuế TNCN năm 2020 nói riêng, ngày 05/02/2021, Tổng cục Thuế ban hành công văn số 377/TCT-DNNCN về việc đẩy mạnh tổ chức, triển khai cấp tài khoản giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với cá nhân.

Khi thực hiện đăng ký và sử dụng tài khoản giao dịch điện tử, cá nhân sẽ được thụ hưởng nhiều lợi ích sau:

1. Cá nhân có tài khoản giao dịch điện tử có thể kê khai, nộp hồ sơ Quyết toán thuế TNCN mà không cần nộp bản giấy đến cơ quan thuế.
2. Việc thực hiện các thủ tục qua giao dịch điện tử giúp cá nhân tiết kiệm thời gian, chi phí.
3. Cá nhân có thể thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan Thuế vào mọi lúc, mọi nơi, không kể không gian, thời gian.
4. Cá nhân vừa có thể chủ động công việc cá nhân, vừa tham gia các giao dịch điện tử với cơ quan Thuế mà không phải chờ đợi.
5. Việc thực hiện các thủ tục qua giao dịch điện tử góp phần tránh tập trung đông người, nhằm phòng chống và ngăn ngừa lây nhiễm dịch Covid-19.

Đối với cá nhân chưa được cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử có thể đến bất kỳ cơ quan thuế để được cấp tài khoản theo quy định.

Đối với cá nhân đã có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì được phép đăng ký tài khoản giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng dịch vụ công Quốc gia mà không cần phải đến cơ quan thuế (dự kiến triển khai trong tháng 3/2021).

Để cập nhật các thông tin triển khai của Cơ quan Thuế, cá nhân có thể truy cập các kênh sau để nắm bắt thông tin:

Phòng Tuyên truyền Hỗ trợ người nộp thuế - Cục Thuế TP Hà Nội

Địa chỉ: G23-24 Nguyễn Hồng, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội.

* Website: <http://hanoi.gdt.gov.vn>

* Youtube: <https://youtu.be/p5TtgGMY894>

* Fanpage: <https://www.facebook.com/Cục-Thuế-TP-Hà-Nội-Phòng-Tuyên-truyền-Hỗ-trợ-NNT-102930421683296/>

* Email: phttt.han@gdt.gov.vn

II. Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

Vừa qua, Bộ Tài chính đã có công văn gửi Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tuyên truyền các nội dung hướng dẫn chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng. Theo đó:

Về gia hạn nộp thuế; miễn tiền chậm nộp; miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế

- Tại khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định:

“27. Trường hợp bất khả kháng bao gồm:

- a) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;
- b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ.”

- Tại khoản 8 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế như sau:

“8. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này.”

- Tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định gia hạn nộp thuế như sau:

“1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này;

1. Thời gian gia hạn nộp thuế được quy định như sau:

- a) Không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;”

- Tại khoản 1 Điều 140 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế như sau:

“1. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.”

Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

- Tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế quy định:

"1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại điểm b khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế, bao gồm: chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước."

- Tại khoản 1, khoản 2 Điều 43 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hoá đơn quy định:

"Điều 43. Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Người nộp thuế bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bị thiệt hại về vật chất trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật Quản lý thuế được miễn tiền phạt.

2. Mức miễn tiền phạt tối đa bằng số tiền phạt còn lại trong quyết định xử phạt và không quá giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại, sau khi trừ đi giá trị được bảo hiểm, bồi thường (nếu có)."

2. Chính sách thuế giá trị gia tăng

- Tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng (GTGT) quy định:

"Điều 14. Nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế GTGT đầu vào không được bồi thường của hàng hoá chịu thuế GTGT bị tổn thất.

Các trường hợp tổn thất không được bồi thường được khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm: thiên tai, hỏa hoạn, các trường hợp tổn thất không được bảo hiểm bồi thường, hàng hoá mất phẩm chất, quá hạn sử dụng phải tiêu huỷ. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế."

3. Chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt

Tại Điều 9 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 quy định:

Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

“Điều 9. Giảm thuế

Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).”

4. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN (sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC)) quy định:

"Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

...

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.1. Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phân giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp phải tự xác định rõ tổng giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

Phân giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

...

2.24. Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

a) Tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC) kèm theo hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).”

5. Chính sách thuế thu nhập cá nhân

- Tại Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 quy định:

“Điều 5. Giảm thuế

Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.”

- Tại Điều 5 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định:

“Điều 5. Giảm thuế

1. Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.”

6. Chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định:

“Điều 20. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:...

Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

b) Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

c) Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc không phải trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.”

- Tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định:

“Điều 13. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong một số trường hợp

2. Việc giảm tiền thuê đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Nếu thiệt hại dưới 40% sản lượng, được xét giảm tiền thuê đất theo tỷ lệ % tương ứng với tỷ lệ % thiệt hại.

b) Nếu thiệt hại từ 40% sản lượng trở lên, được xét miễn tiền thuê đất đối với năm bị thiệt hại.

Tỷ lệ % sản lượng thiệt hại được căn cứ theo sản lượng thu hoạch của vụ thu hoạch trong điều kiện sản xuất bình thường của vụ sản xuất liền kề trước đó hoặc của vụ thu hoạch gần nhất sản xuất trong điều kiện bình thường trước đó và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.”

- Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định:

“Điều 15. Các trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ sử dụng đất của dự án đầu tư và thời điểm để tính gia hạn 24 tháng đối với trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất

1. Các trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ sử dụng đất của dự án đầu tư đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai, gồm:

a) Do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, thảm họa môi trường;

Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

b) Do ảnh hưởng trực tiếp của hỏa hoạn, dịch bệnh;

c) Do ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh;

d) Các trường hợp bất khả kháng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”

- Tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định:

“8. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nhưng phải tạm ngừng hoạt động dự án từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 (ngày Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành) trở về sau do các nguyên nhân bất khả kháng quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hoặc quy định của pháp luật đầu tư thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do nguyên nhân bất khả kháng gây ra như sau:

a) Thời gian được miễn tiền thuê đất là thời gian tạm ngừng hoạt động theo xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư.

b) Số tiền thuê đất được miễn được xác định bằng với số tiền thuê đất phải nộp nếu không bị ngừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng tương ứng với thời gian tạm ngừng hoạt động.

c) Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn tiền thuê đất, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết) thực hiện kiểm tra, xác định cụ thể thời gian tạm ngừng hoạt động để ban hành quyết định miễn tiền thuê đất theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.”

7. Chính sách thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- Tại khoản 9 Điều 9, khoản 4 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 quy định:

“Điều 9. Miễn thuế

9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế.”

Chính sách gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế đối với người nộp thuế chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

“Điều 10. Giảm thuế

Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

...

4. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất từ 20% đến 50% giá tính thuế.”

8. Chính sách thuế tài nguyên

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 quy định:

“Điều 9. Miễn, giảm thuế

1. Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế thì được xét miễn, giảm thuế phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất; trường hợp đã nộp thuế thì được hoàn trả số thuế đã nộp hoặc trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau.”

III. Một số vấn đề bất cập thường gặp với hóa đơn đầu vào công ty xây dựng.

Nhằm giúp các kế toán trong lĩnh vực xây dựng tránh được các sai sót, rủi ro không đáng có, bài viết dưới đây chúng tôi sẽ cập nhật những vấn đề bất cập thường gặp với hóa đơn đầu vào công ty xây dựng.

1. Những bất cập công ty xây dựng hay gặp phải khi lấy hóa đơn đầu vào

1.1. Hóa đơn đầu vào xuất sau thời điểm nghiệm thu công trình

Một trong những vấn đề bất cập đầu tiên về hóa đơn đầu vào công ty xây dựng hay gặp phải đó chính là: nguyên vật liệu đầu vào có ngày xuất còn sau cả thời điểm nghiệm thu công trình. Khi này, các hóa đơn vật liệu xuất sau thời điểm nghiệm thu công trình không những mắc sai phạm về thời điểm xuất hóa đơn mà còn bị cơ quan chức năng không chấp nhận cho tính vào chi phí công trình.

Thực tế, bất cập này thường xuất phát khi thi công công trình, các đơn vị xây dựng (phổ biến hơn ở đơn vị quy mô nhỏ) phải dùng hết tiền quỹ lưu động cho các hoạt động trả lương và mua sắm khác, ngân sách không đủ nên phải thanh toán trả chậm hoặc thanh toán sau các chi phí nguyên vật liệu đầu vào. Trong khi đó, các đơn vị bán nguyên vật liệu đa phần chỉ chấp nhận xuất hóa đơn khi bên mua đã thanh toán xong. Chính điều này làm cho đơn đầu vào của nguyên vật liệu bị xuất muộn hoặc xuất sau cả thời điểm đã nghiệm thu công trình.

Trường hợp khác, nhiều công ty buôn bán vật liệu xây dựng sẽ áp dụng xuất bán thành nhiều lần cho các công ty xây dựng. Sau đó, cuối tháng mới tổng hợp lại để đòi tiền bên mua. Đồng thời, khi nào bên bán thu được tiền thì mới tiến hành xuất hóa đơn. Thực trạng này cũng có thể dẫn tới việc hóa đơn đầu vào của nguyên vật liệu xuất sau cả thời điểm nghiệm thu công trình.

1.2. Hóa đơn đầu vào xuất không đúng theo dự toán

Hiện nay, ở nhiều đơn vị xây dựng vẫn gặp phải tình trạng: Nhận hóa đơn đầu vào không đúng với dự toán những mặt hàng đã mua. Theo đó, bên bán đến cuối tháng hoặc cuối quý (tùy thỏa thuận hai bên) sẽ tiến hành đối chiếu công nợ, tiến hành xuất hóa đơn để bên mua thanh toán. Tuy nhiên, vì một số lý do, kế toán bên bán sẽ xuất hóa đơn không đúng mặt hàng thực tế bên mua đã mua, miễn sao đảm bảo đúng bằng số tiền bên mua cần thanh toán.

Lý do xảy ra tình trạng này có thể do các nguyên nhân sau:

- Thứ nhất, do mặt hàng đã mua không còn tồn tại trên sổ sách, hệ thống bên bán nên bên bán xuất hàng hóa khác thay vào, miễn đảm bảo đúng với số tiền bên mua cần thanh toán.

Một số vấn đề bất cập thường gặp với hóa đơn đầu vào công ty xây dựng.

- Thứ hai, do mặt hàng nào đó còn tồn quá nhiều, bên mua muốn đẩy ra nên dùng mặt hàng này xuất hóa đơn cho bên bán.

- Thứ ba, do bên bán không có kỹ sư bóc tách nên không có dự toán chi tiết. Kế toán bên bán không biết chính xác công trình đó cần lấy những gì do đó tiến hành xuất hóa đơn là một hay nhiều mặt hàng nào đó, miễn đảm bảo đúng bằng với số tiền thanh toán.

Với bất cập hóa đơn đầu vào không đúng dự toán này, các đơn vị xây dựng rất dễ gặp nhiều rủi ro, bị xử phạt vi phạm về hóa đơn nếu bị cơ quan thuế thanh, kiểm tra và phát hiện sai sót.

2. Hóa đơn xuất sau thời điểm nghiệm thu công trình là sai phạm và bị xử phạt

Hiện nay, căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành thì các hóa đơn xuất sau thời điểm nghiệm thu công trình sai phạm.

Cụ thể, tại Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 68/2019/TT-BTC quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, dịch vụ, Bộ Tài chính đã quy định thời điểm lập hóa đơn điện tử với việc xây dựng, lắp đặt như sau:

- Thời điểm xuất hóa đơn xây dựng, lắp đặt phải là ngày nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

- Thời điểm xuất hóa đơn đối với các tổ chức, kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở bán hay chuyển nhượng được áp dụng theo từng trường hợp cụ thể, quy định chi tiết tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 68/2019/TT-BTC.

Với sai phạm này, bên bán thực hiện xuất hóa đơn đầu vào sai thời điểm sẽ bị xử phạt theo đúng Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn của Chính Phủ.

Cụ thể, tại Điều 24, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, Chính Phủ đã quy định mức xử phạt với các trường hợp lập, xuất hóa đơn sai thời điểm như sau:

- Phạt cảnh cáo đối với trường hợp lập, xuất hóa đơn sai thời điểm nhưng không dẫn tới chậm thực hiện nghĩa vụ thuế và có tình tiết giảm nhẹ;

- Phạt tiền từ 3 - 5 triệu đối với hành vi lập hóa đơn sai thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế (trừ trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 24, Nghị định số 125/2020/NĐ-CP);

- Phạt tiền từ 4 - 8 triệu đối với trường hợp lập hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ sai thời điểm quy định bởi pháp luật.

IV. **Kê khai dư hóa đơn đầu vào thì xử lý thế nào?**

Do một số nhầm lẫn, kế toán doanh nghiệp mắc phải lỗi kê khai tới 2 lần với cùng một hóa đơn đầu vào. Điều này dẫn tới tình trạng kê khai dư hóa đơn đầu vào, không đúng với thực tế, dễ gây ra nhiều rủi ro cho doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần sớm khắc phục vấn đề này.

1. Cách xử lý việc kê khai dư hóa đơn đầu vào

Khi kế toán doanh nghiệp phát hiện hiện lỗi một hóa đơn đầu vào bị kê khai tới 2 lần, dẫn tới số liệu kê khai bị dư, thì tùy từng thời điểm phát hiện sai sót, cách xử lý sẽ không giống nhau. Cụ thể:

- Nếu phát hiện sai sót trong thời hạn nộp tờ khai thì kế toán doanh nghiệp sẽ tiến hành lập Tờ khai mới rồi nộp lại lên cơ quan thuế. Lưu ý rằng: Không lập tờ khai bổ sung thuế GTGT.
- Nếu phát hiện sai sót sau khi hết hạn nộp tờ khai thì kế toán doanh nghiệp cần lập tờ khai bổ sung điều chỉnh thuế GTGT; lập Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS; đồng thời đính kèm các tài liệu giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh nếu cần.

Theo Khoản 5, Điều 10, Thông tư số 156/2013/TT-BTC, Bộ Tài chính đã quy định cách thức kê khai thuế GTGT bổ sung phải tuân thủ theo quy định sau:

- Đơn vị kinh doanh chỉ tiến hành kê khai bổ sung sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định thì phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế mắc sai sót.
- Đối với các loại thuế quyết toán năm: Người nộp thuế kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế tạm nộp của tháng/quý mắc sai sót; đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm. Tuy nhiên, nếu đơn vị kinh doanh đã nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thì chỉ cần khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm. Đối với trường hợp hồ sơ khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế năm làm giảm số thuế phải nộp thì người nộp thuế cần xác định lại số thuế của tháng/quý mắc sai phạm để khai bổ sung tờ khai tháng/quý và tính lại tiền chậm nộp.
- Đối với các loại thuế GTGT nộp theo tháng/quý: Khi mắc sai sót kê khai cùng một hóa đơn 2 lần, người nộp thuế tiến hành xác định lại số thuế của tháng/quý mắc sai phạm để khai bổ sung tờ khai tháng/quý và tính lại tiền chậm nộp như bình thường.
- Hồ sơ khai thuế bổ sung nộp có thể cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào trong tuần, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo. Tuy nhiên, hồ sơ khai thuế bổ sung này phải nộp trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Kê khai dư hóa đơn đầu vào thì xử lý thế nào?

2. Cách điều chỉnh hóa đơn kê khai bị dư sau khi cơ quan thuế đã thanh, kiểm tra

Hiện nay, có ít doanh nghiệp mắc sai sót kê khai tới 2 lần cùng một hóa đơn đầu vào. Theo đó, khi chưa kịp tiến hành điều chỉnh kê khai bổ sung thì cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra và đưa ra kết luận, quyết định xử lý.

Khi gặp phải trường hợp này, theo đúng quy định của Điều 10, Thông tư số 156/2013/TT-BTC, các đơn vị kinh doanh phải tiến hành khai bổ sung, điều chỉnh như hướng dẫn sau:

- Nếu trường hợp đơn vị kinh doanh phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót nhưng không liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.
- Trường hợp đơn vị kinh doanh phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót liên quan đến thời kỳ đã kiểm tra, thanh tra nhưng không thuộc phạm vi đã kiểm tra, thanh tra thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.
- Trường hợp đơn vị kinh doanh phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp còn sai sót liên quan đến thời kỳ, phạm vi đã kiểm tra, thanh tra dẫn đến phát sinh tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế đã được hoàn, giảm số thuế được khấu trừ, giảm số thuế đã nộp thừa thì người nộp thuế được khai bổ sung, điều chỉnh và bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện.
- Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế liên quan đến tăng, giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ thì người nộp thuế thực hiện khai điều chỉnh vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế theo kết luận, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền (người nộp thuế không phải lập hồ sơ khai bổ sung).

Như vậy, nếu đơn vị kinh doanh mắc sai sót kê khai cùng một hóa đơn đầu vào 2 lần, đã bị cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra, kiểm tra trước khi thực hiện điều chỉnh, bổ sung tờ khai thuế mắc sai sót thì đơn vị kinh doanh phải tiến hành khai bổ sung, điều chỉnh và chịu xử lý theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Riêng trường hợp bị cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh kiểm tra và đã ban hành quyết định xử lý về việc giảm số thuế GTGT khấu trừ thì đơn vị kinh doanh thực hiện khai điều chỉnh vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế theo kết luận, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp này người nộp thuế của doanh nghiệp không phải lập hồ sơ khai bổ sung.



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 37 Thông tư số: 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 38 Thông tư số: 09/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 39 Thông tư số: 08/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 40 Thông tư số: 10/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Thông tư số: 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 22/01/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 06/2021/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu.

Theo đó, các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải khai thuế theo từng lần phát sinh bao gồm:

- Mặt hàng điện năng xuất, nhập khẩu theo quy định tại Điều 93 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015;
- Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế) theo quy định tại Điều 93 Thông tư 38;
- Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế theo quy định tại Điều 93 Thông tư 38;
- Xăng, dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh theo quy định tại Điều 93 Thông tư 38;
- Các trường hợp hàng hóa xuất, nhập khẩu tại chỗ thực hiện việc giao nhận hàng hóa nhiều lần trong ngày hoặc trong tháng theo quy định tại Điều 86 Thông tư 38.

Thông tư 06/2021/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/3/2021.



Thông tư số: 09/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BTC về Hướng dẫn kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán.

Cụ thể, việc kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán được thực hiện theo hình thức kiểm tra gián tiếp và kiểm tra trực tiếp (gồm trực tiếp định kỳ, trực tiếp đột xuất).

Trong đó, thời hạn kiểm tra trực tiếp định kỳ được quy định như sau:

- 3 năm/lần đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán mà trong 3 năm trước liền kề tính đến thời điểm kiểm tra có:

- + Doanh thu dịch vụ kế toán từng năm trên báo cáo tài chính từ 20 tỷ đồng trở lên.

- + Mỗi năm có từ 100 khách hàng dịch vụ kế toán trở lên.

- Đối với các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán khác thì kiểm tra trực tiếp ít nhất 5 năm/lần.

(Hiện nay, Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định 32/2007/QĐ-BTC quy định: “Các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán phải được kiểm tra chất lượng định kỳ 3 năm một lần”).

Thông tư 09/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, có hiệu lực ngày 01/4/2021.

Thông tư số: 08/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2021/TT-BTC về Ban hành chuẩn mực kiểm toán nội bộ Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán nội bộ.

Theo đó, chuẩn mực KTNB Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp KTNB được áp dụng với các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại các Điều 8, 9, 10 Nghị định 05/2019/NĐ-CP.

Các đơn vị không thuộc đối tượng trên được khuyến khích thực hiện chuẩn mực KTNB Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp KTNB ban hành kèm theo Thông tư 8.

Mục đích của chuẩn mực KTNB Việt Nam cụ thể như sau:

Đưa ra 1 khung quy định để thực hiện và thúc đẩy hoạt động KTNB tạo ra giá trị gia tăng cho đơn vị.

Thiết lập cơ sở để đánh giá hoạt động KTNB.

- Khích lệ các quy trình và hoạt động đã được cải tiến của đơn vị.

Người làm công tác KTNB được kỳ vọng sẽ áp dụng và giữ vững các nguyên tắc đạo đức sau: chính trực; khách quan; bảo mật; năng lực chuyên môn và tính thận trọng; tư cách nghề nghiệp;

Thông tư 8/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2021.



TT 08/2021/TT-BTC
INTERNAL AUDIT

Thông tư số: 10/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số: 10/2021/TT-BTC về Hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Theo đó, đại lý thuế sẽ bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế nếu thuộc 01 trong 05 trường hợp sau:

- Không có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp trong 03 tháng liên tục (Hiện hành không quy định về thời gian trong 3 tháng liên tục).
- Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu cho cơ quan thuế theo quy định.
- Tiết lộ thông tin gây thiệt hại vật chất, tinh thần, uy tín của người nộp thuế sử dụng dịch vụ đại lý thuế (trừ trường hợp người nộp thuế đồng ý hoặc pháp luật có quy định).

- Sử dụng, quản lý nhân viên đại lý thuế không đúng theo quy định tại Thông tư này.

- Không thực hiện thông báo, báo cáo theo quy định tại khoản 8 Điều 24 Thông tư này từ 15 ngày trở lên so với thời hạn báo cáo hoặc thời hạn thông báo của cơ quan thuế (quy định mới).

Thời hạn đình chỉ được tính từ ngày quyết định đình chỉ của Cục Thuế có hiệu lực cho đến khi đại lý thuế khắc phục được sai phạm, nhưng tối đa không quá 90 ngày kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực.

Thông tư 10/2021/TT-BTC có hiệu lực từ 12/3/2021, thay thế Thông tư 117/2012/TT-BTC và Thông tư 51/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

Cn. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

Cn. Miền bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

Vp. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368